

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **40/2022/DS-ST**

Ngày: 06/9/2022.

*V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản;  
yêu cầu hủy GCNQSD đất.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Anh Vân.***

***Các Hội thẩm nhân dân:***

**1. Ông Nguyễn Đức Hạnh.**

**2. Ông Nguyễn Văn Hoàn.**

***Thư ký phiên tòa: Nguyễn Văn Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.***

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:***

**Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.**

Trong các ngày 26/8/2022 và 06/9/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2020/TLST- DS ngày 04 tháng 3 năm 2020 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2022/QĐXXST-DS, ngày 18/7/2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa ngày 26/8/2022, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1999.**

**Địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện C, tỉnh H.**

**(Vắng mặt khi tuyên án)**

***Người đại diện theo ủy quyền của Chị N: Ông Chu Thanh N1, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn V, xã K, huyện K, tỉnh H. Có mặt.***

**2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1973.**

**Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H. Có mặt.**

***Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Anh Vương Quốc N2, sinh năm 1997. Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H. (Vắng mặt khi tuyên án)***

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1962; ông Phạm Văn H, sinh năm 1957; bà Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1993 đều là Luật sư, Văn phòng Luật sư N T. Địa chỉ: Số 5, ngõ 149, phường G, quận Đ, TP. H.***

(Bà T2 có mặt khi tuyên án. Ông H, bà A vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ông **Nguyễn Trọng C**, sinh năm 1955; Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H. Vắng mặt.

- Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh 1957; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện M, tỉnh H1. Vắng mặt.

- Bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn D, xã P, thành phố B, tỉnh B. Vắng mặt.

- Ông **Nguyễn Mạnh H1**, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H. Vắng mặt.

- Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện C, tỉnh H. Vắng mặt.

- Anh **Nguyễn Mạnh H2**, sinh năm 1992. Địa chỉ: Chung cư V, H. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông H1, bà T1, bà L, anh H2:* Bà **Nguyễn Thị C1**, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H. (Vắng mặt khi tuyên án)

*Người đại diện theo ủy quyền của bà T2, ông C:* Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1973. Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H (Có mặt)

- Bà **Vũ Thị N3**, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện C, tỉnh H. Có mặt.

- **UBND huyện C, tỉnh H.**

*Đại diện theo pháp luật:* Chủ tịch UBND huyện C, tỉnh H.

*Đại diện theo ủy quyền:* Ông **Phạm Minh T3** - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, tỉnh H. Vắng mặt.

- **UBND xã T, huyện C, tỉnh H.**

*Đại diện theo pháp luật:* Ông **Vũ Văn T4**, Chủ tịch UBND xã T.

*Đại diện theo ủy quyền:* Ông **Bùi Văn Đ**, Công chức địa chính xã T, huyện C. Vắng mặt.

### **NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị N, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

- Chị N có bố đẻ là ông **Nguyễn Trọng L1**, chết ngày 21/11/2004. Ông bà nội của chị là cụ **Nguyễn Trọng C2** và cụ **Lê Thị T5**. Sinh thời, cụ C2 và cụ T5 sinh được 07 người con gồm ông **Nguyễn Trọng C**, bà **Nguyễn Thị T1**, bà **Nguyễn Thị T2**, ông **Nguyễn Mạnh H1**, bà **Nguyễn Thị L**, ông **Nguyễn Trọng L1**, bà **Nguyễn Thị B**. Cụ T5 chết năm 2001, cụ **Nguyễn Trọng C2** chết năm 2010 (*Bố mẹ của cụ C2 và cụ T5 đều chết trước cụ C2 và cụ T5*). Ông **Nguyễn Trọng L1** chết năm 2004.

Khi còn sống, cụ C2 có thửa đất số 184-1, tờ bản đồ số 12, diện tích  $166\text{m}^2$  tại thôn C (nay là thôn C), xã T, huyện C, tỉnh H đã được UBND huyện C, tỉnh H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 18/7/2008 mang tên Nguyễn Trọng C2. Trước khi chết, cụ C2 có viết di chúc cho cháu nội là Chị N được sử dụng toàn bộ thửa đất trên. Bản di chúc có người làm chứng và được UBND xã T chứng thực.

Sau khi cụ C2 chết, chị đề nghị được hưởng di sản của cụ C2 để lại theo di chúc nhưng bà B không đồng ý. Do vậy, Chị N khởi kiện, yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 184-1, đã được cấp GCNQSDĐ mang tên cụ Nguyễn Trọng C2.

- Ngày 26 tháng 4 năm 2019, nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T5 và cụ C2 theo quy định của pháp luật, cụ thể: Cụ T5 và cụ C2 có khối tài sản là quyền sử dụng đất  $646\text{m}^2$  tại tờ bản đồ số 12, thôn C, xã T, huyện C.

Cụ T5 chết trước, để lại khối di sản là  $\frac{1}{2}$  diện tích đất  $646\text{m}^2$  là  $324\text{m}^2$ . Phần di sản này được chia đều cho 08 người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm chồng và các con, mỗi suất là  $40,5\text{m}^2$ .

Đối với phần di sản do cụ C2 để lại  $364,5\text{m}^2$  được chia đều cho 07 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất (gồm 06 người con và cháu N là con ông L1, đã chết), mỗi suất là  $52\text{m}^2$ .

Tổng diện tích nguyên đơn được hưởng là  $(40,5 + 52)\text{m}^2 = 92,5\text{m}^2$ , nguyên đơn đề nghị được nhận bằng hiện vật là phần diện tích đất trên có nhà của ông L1, bà N3 xây dựng năm 1997.

- Tại các đơn đề nghị ngày 26/4/2019 và ngày 28/8/2019, nguyên đơn đề nghị hủy GCNQSDĐ đối với diện tích đất  $131\text{m}^2$ , tờ bản đồ số 12, thửa số 584 do UBND huyện C cấp ngày 18/7/2008 mang tên Nguyễn Thị B; Hủy GCNQSDĐ số AD 497651 do UBND huyện C cấp cho ông Nguyễn Mạnh H1 và bà Nguyễn Thị C1 ngày 19/6/2006 (tại thửa số 157, tờ bản đồ số 12, diện tích  $242\text{m}^2$ ); Hủy GCNQSDĐ số AD 497650 do UBND huyện C cấp cho ông Nguyễn Mạnh H1 và bà Nguyễn Thị C1 ngày 19/6/2006 (tại thửa số 184-2, tờ bản đồ số 12, diện tích  $351\text{m}^2$ ) tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H.

- Ngày 08/8/2019, nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chi di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông bà nội (cụ T5, cụ C2) là quyền sử dụng đất  $890\text{m}^2$  (tại các thửa số 184 và 157, thuộc tờ bản đồ số 12) theo GCNQSDĐ số A969228 do UBND tỉnh H cấp ngày 05/12/1991 mang tên cụ C2 (đã được UBND huyện C chứng nhận hợp pháp hóa ngày 17/5/2005). Hai thửa đất trên đều ở Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H.

*Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn bà Nguyễn Thị B, người đại diện theo ủy quyền của bà B trình bày:*

- Bà (B) là con của cụ Nguyễn Trọng C2 và cụ Lê Thị T5. Cụ T5 chết năm 2001, cụ C2 chết năm 2010. Cụ T5 và cụ C2 có 07 người con là ông Nguyễn Trọng C, ông Nguyễn Mạnh H1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Trọng L1 (đã chết năm 2004) và bà.

Khi còn sống, cụ C2 có diện tích đất 648m<sup>2</sup> tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H có nguồn gốc do ông cha để lại. Năm 2006, cụ C2 đã tặng cho bà diện tích 131m<sup>2</sup> đất nằm trong diện tích 648m<sup>2</sup> đất của cụ C2. Sau khi làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất, diện tích đất trên đã được UBND huyện C cấp GCNQSD đất số AM 745877 ngày 18/7/2008 mang tên Nguyễn Thị B, diện tích 131m<sup>2</sup>, thửa số 548, tờ bản đồ số 12. Sau khi được tặng cho đất, bà sử dụng ổn định, liên tục, không có tranh chấp. Ngoài ra, cụ C2 còn diện tích đất 166m<sup>2</sup> đã được UBND huyện C cấp GCNQSD đất số AM 745876 ngày 18/7/2008 mang tên Nguyễn Trọng C2, thuộc thửa số 184-1, tờ bản đồ số 12, tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H. Cùng năm 2008, cụ C2 cho phép bà sử dụng phần diện tích đất này để làm nhà. Đến năm 2009, bà xây một ngôi nhà 02 tầng.

Việc cụ C2 tặng cho bà đất và cho phép bà xây dựng nhà, các anh chị em bà đều biết và không ai có ý kiến thắc mắc gì.

Năm 2010, trước khi chết, cụ C2 có để lại bản di chúc được ghi ngày 09/7/2010. Theo nội dung di chúc, cụ C2 để lại cho bà diện tích đất thửa 184-1, đã được cấp GCNQSD đất mang tên cụ Nguyễn Trọng C2, còn Chị N được hưởng di sản là diện tích đất 166m<sup>2</sup>, theo miêu tả trong di chúc thì đây chính là phần diện tích đất mà cụ C2 đã tặng cho bà năm 2006, bà đã được cấp GCNQSD đất năm 2008. Việc cụ C2 định đoạt diện tích đất của bà cho cháu N là không hợp pháp. Do vậy, bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo di chúc của Chị N.

- Đồng thời, bà có yêu cầu phản tố, yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Đề nghị tuyên hủy bỏ một phần hiệu lực bản di chúc của cụ Nguyễn Trọng C2 lập ngày 09/7/2010, cụ thể phần nội dung di chúc để lại di sản thừa kế cho chị Nguyễn Thị N.

+ Đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng hợp pháp của bà đối với diện tích đất thuộc thửa số 184- 1, tờ bản đồ số 12, tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H (đã được cấp GCNQSD đất mang tên cụ C2) mà cụ C2 để lại cho bà được nêu trong di chúc lập ngày 09/7/2010 của cụ C2.

Đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế theo pháp luật đối với tổng diện tích đất 890m<sup>2</sup>, bà không chấp nhận.

*Tại các Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị N3 trình bày:*

Bà là vợ ông Nguyễn Trọng L1, vợ chồng bà có 01 con là cháu Nguyễn

Thị N. Quá trình chung sống, năm 1997 vợ chồng bà xây nhà ở và ở trên thửa đất phía tây giáp phần diện tích đất của ông H1, bà C1 ở thôn C, xã T, huyện C. Vợ chồng bà ở ngôi nhà đó đến khi ông L1 chết năm 2004.

Quan điểm của bà nhất trí đối với yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N. Đối với tài sản trên đất là nhà cấp 4 do bà và ông L1 xây trên diện tích đất của cụ C2, bà không yêu cầu giải quyết.

*Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng C, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Ông, bà là các con của cụ Nguyễn Trọng C2 và cụ Lê Thị T5. Cụ T5 chết năm 2001, cụ C2 chết năm 2010. Cụ T5 và cụ C2 có 07 người con như trình bày của nguyên đơn, bị đơn.

Trước khi chết, cụ C2 có để lại di chúc cho các em ông bà là ông H1, bà B và Chị N (cháu gái ông bà) được hưởng di sản thừa kế của cụ để lại.

Ông, bà nhất trí với di chúc của cụ C2 để cho cháu N được hưởng 166m<sup>2</sup> đất đã được cấp GCNQSD đất mang tên cụ C2 năm 2008.

Đối với phần di sản do bố mẹ các ông bà để lại (mà nguyên đơn, bị đơn đang tranh chấp), các ông, bà tự nguyện không yêu cầu hưởng di sản của bố mẹ để lại. Không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 890m<sup>2</sup> của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông C, bà T2 ủy quyền cho bà B quyết định toàn bộ các vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án. Bà T1, bà L, ông H1, anh H2 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị C1.

*Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H1, bà T1, bà L, anh H2 là bà Nguyễn Thị C1 trình bày:*

Cụ Nguyễn Trọng C2 và cụ Lê Thị T5 có 07 người con như nguyên đơn, bị đơn trình bày. Khi cụ T5 chết, không để lại di chúc. Trước khi cụ C2 chết, có để lại di chúc ghi ngày 09/7/2010. Theo nội dung di chúc, có phần ghi cho ông Nguyễn Mạnh H1 diện tích đất 315m<sup>2</sup>. Trên thực tế, ông H1 đã sử dụng diện tích đất, làm nhà mái bằng 02 tầng từ năm 1998 và đã được cấp GCNQSD đất ngày 19/6/2006. Ngoài ra, ông H1 còn được cụ C2 cho diện tích đất ao 242m<sup>2</sup> và ông H1 cũng đã được cấp GCNQSD đối với diện tích đất này.

Trước khi chết, cụ C2 chỉ còn diện tích đất 166m<sup>2</sup>, các phần đất khác đã sang tên ông H1 (351m<sup>2</sup> đất ở và 242m<sup>2</sup> đất ao) và cho bà B 131m<sup>2</sup> đất ở. Bà B cũng đã được cấp GCNQSDĐ. Đối với phần đất cụ C2 đã cho ông H1, bà B thì ông H1, bà T1, bà L không có tranh chấp và không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu khởi kiện của Chị N chỉ di sản thừa kế đối với diện tích 166m<sup>2</sup> đất đã được cấp GCNQSD đất mang tên cụ C2, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của

pháp luật.

Những người có quyền lợi liên quan không nhất trí đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung về việc hủy GCNQSDĐ và chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 890m<sup>2</sup> của nguyên đơn.

Đối với diện tích đất ông H1 được tặng cho: Vợ chồng ông H1, bà C1 đã ở trên đất đó ổn định, không có tranh chấp từ năm 1992. Đến năm 1993, Nhà nước có chính sách điều chỉnh ruộng đất, gia đình ông đã bị trừ 120m<sup>2</sup> đất 03 để nhập vào diện tích đất hiện đang sử dụng. Khi đó, hộ gia đình ông gồm 03 khẩu gồm vợ chồng ông và con là anh Nguyễn Mạnh H2.

*Bà Nguyễn Thị B là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C, bà T2:* Có quan điểm không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhất trí với yêu cầu, ý kiến của bị đơn.

***Tại các Biên bản xác minh, UBND xã T, huyện C cung cấp:***

Theo hồ sơ 299 thể hiện tờ bản đồ số 12, thửa 71, diện tích 648m<sup>2</sup> mang tên cụ Nguyễn Trọng C2. Theo hồ sơ 1991 thể hiện tờ bản đồ số 12, thửa đất số 184, diện tích 648m<sup>2</sup> mang tên cụ Nguyễn Trọng C2.

*Năm 2006, diện tích đất trên được chia tách gồm:*

+ Diện tích 206m<sup>2</sup> đất ao, tờ bản đồ số 12, thửa số 157 mang tên ông Nguyễn Mạnh H1.

+ Diện tích 351m<sup>2</sup> đất ở, thửa 184-2 mang tên ông Nguyễn Mạnh H1.

+ Diện tích đất 297m<sup>2</sup> thửa 184-1 mang tên cụ Nguyễn Trọng C2.

*Đến năm 2008, diện tích đất 297m<sup>2</sup> tại thửa 184-1 được tách làm 02 thửa gồm:*

+ Thửa 584, tờ bản đồ số 12, diện tích 131m<sup>2</sup> đã được cấp GCNQSD đất mang tên Nguyễn Thị B.

+ Thửa 184-1 tờ bản đồ số 12, diện tích 166m<sup>2</sup> mang tên Nguyễn Trọng C2.

Đối với diện tích đất dôi dư (Ngoài GCNQSDĐ), địa phương đề nghị Tòa án tạm giao cho người sử dụng và sẽ xem xét hợp pháp hóa trên cơ sở yêu cầu của người dân và trên cơ sở quy định của pháp luật.

Về việc trừ đất 03 ngoài đồng vào đất vườn thừa: Thời điểm năm 1993, khi giao đất 03 ngoài đồng, mỗi khẩu được chia 528m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, hộ gia đình cụ Càn gồm 03 thành viên là vợ chồng cụ và con trai là ông Nguyễn Trọng L1, bị trừ 137m<sup>2</sup> đất nông nghiệp vào đất vườn thừa mà gia đình ông đang ở. Còn hộ ông H1 gồm 03 khẩu là vợ chồng ông và con là Nguyễn Mạnh H2 bị trừ 120m<sup>2</sup> đất nông nghiệp và đất vườn thừa, đất công điền.

UBND xã T không có yêu cầu độc lập. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

***Đại diện UBND huyện C, tỉnh H trình bày quan điểm:***

Theo hồ sơ lưu trữ năm 1991, cụ Nguyễn Trọng C2 được UBND tỉnh Hải Dương cấp GCNQSD đất số seri A 969228, cấp ngày 05/12/1991, số thửa 184

và 157, tờ bản đồ 12, diện tích 890m<sup>2</sup> ( trong đó đất ở 300m<sup>2</sup>, đất vườn KTGD 348m<sup>2</sup>, ao KTGD 36m<sup>2</sup>, ao thừa hợp pháp 206m<sup>2</sup>), cấp ngày 05/12/1991, chủ sử dụng ông Nguyễn Trọng C2. Ngày 17/5/2006, GCNQSD đất của ông C2 đã được UBND huyện C xác nhận sử dụng hợp pháp.

Năm 2006, trên cơ sở đơn đề nghị của gia đình ông C2 và được UBND xã T thẩm định, và trên cơ sở các tài liệu kèm theo, UBND huyện C đã cấp GCNQSD đất gồm:

- GCNQSD đất số AD 497652, thửa số 184-1, tờ bản đồ số 12, diện tích 297m<sup>2</sup> (đất ở tại nông thôn 150m<sup>2</sup>, đất trồng CHN 147m<sup>2</sup>), cấp ngày 19/6/2006, mang tên ông Nguyễn Trọng C2.

- GCNQSD đất số AD 497652, số thửa 184 -2, tờ bản đồ số 12, diện tích 351m<sup>2</sup> (đất ở nông thôn 150m<sup>2</sup>, đất trồng CHN 201m<sup>2</sup>) cấp ngày 19/6/2006, mang tên ông Nguyễn Mạnh H1, bà Nguyễn Thị C1.

- GCNQSD đất số AD 497651, số thửa 157) tờ bản đồ số 12, diện tích 242m<sup>2</sup> (trong đó đất NTTS ngọt 206m<sup>2</sup>, đất NTTS ngọt 36m<sup>2</sup>) cấp ngày 19/6/2006, mang tên ông Nguyễn Mạnh H1, bà Nguyễn Thị C1.

Năm 2008, UBND huyện C đã cấp GCNQSD đất cho gia đình ông C2, cụ thể:

- GCNQSD đất số AM 745876, số thửa 184-1, tờ bản đồ số 12, diện tích 166m<sup>2</sup> (trong đó, đất ở tại nông thôn 19m<sup>2</sup>, đất CHN 147m<sup>2</sup>), cấp ngày 18/7/2008 mang tên ông Nguyễn Trọng C2.

- GCNQSD đất số AM 745877, số 584, tờ bản đồ số 12, diện tích 131m<sup>2</sup> ( đất ở tại nông thôn 131m<sup>2</sup>) cấp ngày 18/7/2008, mang tên bà Nguyễn Thị B.

UBND huyện C xác định toàn bộ thủ tục cấp GCNQSD đất đều thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục và đúng quy định của pháp luật. Vì vậy quan điểm của UBND huyện C không nhất trí với yêu cầu hủy các GCNQSD đất của đương sự trong vụ án.

- ***Trên cơ sở kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, xác định:*** Diện tích đất 20,4m<sup>2</sup> ở phía Tây và 1,5m<sup>2</sup> ở phía Bắc thuộc thửa 184-1 và 2,8m<sup>2</sup> ở phía Bắc thửa 548 tại thôn Chi Khê, xã T, huyện C thuộc đất công.

Quan điểm của địa phương đối với phần đất tăng thêm so với GCNQSDĐ xác định một phần tăng thêm do sai số đo đạc, tính toán, một phần tăng thêm là sử dụng vào đất công. Đề nghị Tòa án tạm giao cho các đương sự phân đôi dư thuộc đất công và sẽ xem xét, hợp pháp hóa trên cơ sở quy định của pháp luật.

- ***Theo biên bản định giá tài sản xác định:*** Giá đất ở trị giá 1.800.000 đồng/m<sup>2</sup>; Đất nuôi trồng thủy sản ngọt 300.000 đồng/m<sup>2</sup>; Đất trồng cây hàng năm 975.000 đồng/m<sup>2</sup>.

#### **Tại phiên tòa:**

1. Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia thừa

kế theo pháp luật đối với diện tích đất 351m<sup>2</sup> số thửa 184 -2, tờ bản đồ số 12 (đất ở nông thôn 150m<sup>2</sup>, đất trồng CHN 201m<sup>2</sup>) đã được cấp GCNQSD đất số AD 497652, cấp ngày 19/6/2006, mang tên ông Nguyễn Mạnh H1, bà Nguyễn Thị C1 và diện tích 242m<sup>2</sup> đất (trong đó, đất NTTS ngọt 206m<sup>2</sup>, đất NTTS ngọt 36m<sup>2</sup>) đã được cấp GCNQSD đất số AD 497651, số thửa 157) tờ bản đồ số 12, cấp ngày 19/6/2006, mang tên ông Nguyễn Mạnh H1, bà Nguyễn Thị C1 nằm trong diện tích đất 890m<sup>2</sup>, tại các thửa số 184 và 157, tờ bản đồ 12 tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H đã được cấp GCNQSD đất ngày 05/12/1991 mang tên cụ Nguyễn Trọng Tuy.

- Rút yêu cầu hủy các GCNQSD đất:

+ GCNQSD đất số AM 745877 do UBND huyện C cấp ngày 18/7/2008 đối với thửa 584, tờ bản đồ số 12, diện tích 131m<sup>2</sup> (đất ở tại nông thôn 131m<sup>2</sup>) tại địa chỉ tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H mang tên bà Nguyễn Thị B;

+ GCNQSD đất số AD 497651 do UBND huyện C cấp ngày 19/6/2006 đối với thửa số 157, tờ bản đồ số 12, diện tích 242m<sup>2</sup> tại địa chỉ tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H mang tên ông Nguyễn Mạnh H1 và bà Nguyễn Thị C1;

+ GCNQSD đất số AD 497650 do UBND huyện C cấp ngày 19/6/2006 đối với thửa 184-2, tờ bản đồ số 12, diện tích 351m<sup>2</sup>, tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H mang tên ông Nguyễn Mạnh H1 và bà Nguyễn Thị C1;

2. Bị đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5, cụ C2) nhất trí với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

3. Bị đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu phản tố với nội dung:

+ Đề nghị tuyên hủy bỏ một phần hiệu lực bản di chúc của cụ Nguyễn Trọng C2 lập ngày 09/7/2010, cụ thể phần nội dung di chúc để lại di sản thừa kế cho chị Nguyễn Thị N.

+ Đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng hợp pháp của bà đối với diện tích đất thuộc thửa số 184-1, tờ bản đồ số 12, tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H (đã được cấp GCNQSD đất mang tên cụ C2) mà cụ C2 để lại cho bà được nêu trong di chúc lập ngày 09/7/2010 của cụ C2.

4. Ngoài ra, giữa nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tuy, cụ C2) tự nguyện thống nhất thỏa thuận về việc phân chia di sản, cụ thể:

- Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tự nguyện thống nhất chỉ phân chia phần diện tích đất thuộc thửa số 184-1, tờ bản đồ số 12, diện tích 166m<sup>2</sup> đã được cấp GCNQSD đất mang tên cụ C2 và thửa 548, tờ bản đồ số 12, diện tích 131m<sup>2</sup> đã được cấp GCNQSD đất mang tên bà Nguyễn Thị



B. Tổng diện tích 02 thửa là 297m<sup>2</sup> (Thực tế đo đạc là 321,6m<sup>2</sup>, sai số do đo đạc, tính toán) cho chị Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị B, cụ thể:

***Chị N được quyền sử dụng một phần diện tích đất thuộc thửa số 584, tờ bản đồ số 12, có vị trí, kích thước:***

+ Phía Đông giáp đất nhà ông Nguyễn Trọng Hùng đang sử dụng ( thửa 184-2) có chiều dài 25,67m;

+ Phía Tây giáp đất bà B đang sử dụng (thửa 184-1) có chiều dài 25,64m;

+ Phía Nam giáp đất ông L2 có chiều dài 06m

+ Phía Bắc, giáp đất đường có chiều dài 06m

Tổng diện tích là 154m<sup>2</sup> (trong đó đất ở là 75m<sup>2</sup>, đất CHN là 79m<sup>2</sup>).

***Bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa đất số 184-1, tờ bản đồ số 12 và một phần diện tích đất thuộc thửa số 584, tờ bản đồ số 12, có vị trí, kích thước:***

+ Phía Đông giáp đất chị Nguyễn Thị N sử dụng có chiều dài 25,64m.

+ Phía Tây giáp đất ao ông H1 đang sử dụng (thửa 157) gồm 3 cạnh có chiều dài lần lượt là: 15,56m; 1,44m và 11,09m.

+ Phía Nam giáp đất ông L2 gồm 3 cạnh có chiều dài lần lượt là: 3,95m; 0,51m và 1,76m.

+ Phía Bắc, giáp đất đường có chiều dài là: 6,17m

Tổng diện tích là 167,6m<sup>2</sup> (trong đó đất ở là 75m<sup>2</sup>, đất CHN 92,6m<sup>2</sup>).

- Bà Vũ Thị N3 có nghĩa vụ tháo dỡ toàn bộ các công trình, tài sản của bà N3 nằm trên phần diện tích đất được chia của bà B và của Chị N.

- Chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 50.000.000 đồng (các bên đã tự thống nhất, thực hiện thỏa thuận, giao nhận đủ tiền cho nhau).

- Về chi phí tố tụng: Quá trình xem xét, thẩm định, định giá tài sản, các đương sự đã nộp tạm ứng và đã chi cho các thành viên thẩm định, Hội đồng định giá. Nay các đương sự tự nguyện chịu số tiền đã nộp và không có ý kiến, yêu cầu gì về số tiền đó.

- Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn tự nguyện thỏa thuận mỗi bên chịu ½ số tiền án phí DSST có giá ngạch.

#### ***5. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương:***

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành, tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về đề xuất quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 147, Điều 217, Điều 244, Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với:

+ Yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với toàn bộ quyền sử dụng đất 890m<sup>2</sup> tại thửa 184 và thửa 157, tờ bản đồ số 12 theo GCNQSD đất số A 969228 do UBND tỉnh H cấp ngày 05/12/1991 cho ông Nguyễn Trọng C2, đã được Chủ tịch UBND huyện C chứng nhận sử dụng hợp pháp ngày 17/5/2006.

+ Yêu cầu hủy GCNQSD đất số AĐ 497650 do UBND huyện C cấp cho ông Nguyễn Mạnh H1 và bà Nguyễn Thị C1 ngày 19/6/2006 đối với diện tích 351m<sup>2</sup>, tại thửa 184-2, tờ bản đồ số 12 tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H.

+ Yêu cầu hủy GCNQSD đất số AĐ 497651 do UBND huyện C cấp cho ông Nguyễn Mạnh H1 và bà Nguyễn Thị C1 ngày 19/6/2006 đối với diện tích 242m<sup>2</sup>, tại thửa 157, tờ bản đồ số 12 tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H.

+ Yêu cầu hủy GCNQSD đất diện tích 131m<sup>2</sup>, thửa 584, tờ bản đồ số 12 địa chỉ tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H do UBND huyện Cẩm Giang cấp GCNQSD đất mang tên Nguyễn Thị B.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị B về việc rút yêu cầu phản tố: Đề nghị hủy di chúc của cụ C2.

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về phân chia di sản thừa kế của cụ C2, cụ T5 để lại đối với quyền sử dụng đất thửa 584 và thửa 184-1.

- Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] **Về thẩm quyền giải quyết:** Đây là vụ án dân sự yêu cầu chia thừa kế và có yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 36 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính.

[2] **Về thời hiệu khởi kiện:** Cụ Lê Thị T5 chết năm 2001, cụ Nguyễn Trọng C2 chết năm 2010. Ngày 12/12/2019 chị Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Vì vậy yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của đương sự vẫn còn thời hiệu khởi kiện, theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự.

[3] **Về thời điểm mở thừa kế:**

- Thừa kế theo di chúc: Khi chết, cụ T5 không để lại di chúc; Cụ C2 chết năm 2010, trước khi chết, cụ C2 có để lại di chúc. Theo Điều 633 Bộ luật Dân sự 2005, thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có di sản chết.

- Thừa kế theo pháp luật: Thời điểm mở thừa kế đối với cụ T5 tính từ ngày cụ T5 chết năm 2001. Thời điểm mở thừa kế đối với cụ C2 tính từ ngày cụ C2 chết năm 2010.

[4] **Về hàng thừa kế:** Khi còn sống, cụ T5 và cụ C2 sinh được 07 người con là ông Nguyễn Trọng C, ông H1, ông Nguyễn Trọng L1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị B.

Ông L1 chết năm 2004 (chết sau thời điểm cụ T5 và trước thời điểm cụ C2 chết); Ông L1 chỉ có một người con là Nguyễn Thị N. Do vậy, Chị N cũng được hưởng di sản thừa kế do cụ T5, cụ C2 để lại.

[5] **Về di sản thừa kế:** Khi còn sống, cụ T5 và cụ C2 có khối tài sản là diện tích 890m<sup>2</sup> đất ( trong đó, đất ở 300m<sup>2</sup>, đất vườn KTGD 348m<sup>2</sup>, ao KTGD 36m<sup>2</sup>, ao thừa hợp pháp 206m<sup>2</sup>), cấp GCNQSD đất số seri A 969228, cấp ngày 05/12/1991, số thửa 184 và 157, tờ bản đồ 12 cấp ngày 05/12/1991 tại thôn Chi Khê, xã T, huyện C, tỉnh H. Đây là tài sản chung của vợ chồng cụ T5, cụ C2. Cụ T5 chết năm 2001 không để lại di chúc. Bố mẹ cụ T5 đều chết trước khi cụ T5 chết. Theo Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *Vợ chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau theo quy định của pháp luật về thừa kế.*

Sau khi cụ T5 chết và sau khi anh Lợi chết, đến năm 2006, các hàng thừa kế của cụ T5 gồm chồng và các con đã thống nhất phân chia di sản và chia tài sản của cụ C2, cụ T5, theo đó:

+ Cụ C2 được sử dụng diện tích 166m<sup>2</sup> ( trong đó, đất ở tại nông thôn 19m<sup>2</sup>, đất CHN 147m<sup>2</sup>), số thửa 184-1, tờ bản đồ số 12, được cấp GCNQSD đất số AM 745876, ngày 18/7/2008 mang tên ông Nguyễn Trọng C2.

+ Ông H1, bà C1 được sử dụng diện tích 351m<sup>2</sup> số thửa 184 -2, tờ bản đồ số 12 (đất ở nông thôn 150m<sup>2</sup>, đất trồng CHN 201m<sup>2</sup>) đã được cấp GCNQSD đất số AD 497652, cấp ngày 19/6/2006, mang tên ông Nguyễn Mạnh H1, bà Nguyễn Thị C1.

+ Ông H1, bà C1 được sử dụng diện tích 242m<sup>2</sup> (trong đó, đất NTTS ngọt 206m<sup>2</sup>, đất NTTS ngọt 36m<sup>2</sup>) đã được cấp GCNQSD đất số AD 497651, số thửa 157) tờ bản đồ số 12, cấp ngày 19/6/2006, mang tên ông Nguyễn Mạnh H1, bà Nguyễn Thị C1.

+ Bà Nguyễn Thị B được sử dụng diện tích 131m<sup>2</sup> (đất ở tại nông thôn 131m<sup>2</sup>), số thửa 584, tờ bản đồ số 12, được cấp GCNQSD đất số AM ngày 18/7/2008, mang tên bà Nguyễn Thị B.

Nay, các hàng thừa kế của cụ T5, cụ C2 tự thống nhất thỏa thuận, phân chia di sản của cụ C2, cụ T5 để lại, với nội dung: Không yêu cầu chia phần diện tích đất đã được cấp GCNQSD đất mang tên ông H1, và bà Nguyễn Thị C1 tại thửa 184-2 và thửa 157 đều thuộc tờ bản đồ số 12 tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H.

Đối với diện tích đất thuộc thửa số 584, tờ bản đồ số 12, diện tích 131m<sup>2</sup> và thửa số 184-1, tờ bản đồ số 12, diện tích 166m<sup>2</sup> đã được cấp GCNQSD đất mang tên bà B, và mang tên Cụ C2 được chia cho chị Nguyễn Thị N và bà

Nguyễn Thị B, cụ thể:

**- Chị N được quyền sử dụng một phần diện tích đất thuộc thửa số 584, tờ bản đồ số 12, có vị trí, kích thước:**

+ Phía Đông giáp đất nhà ông H1 đang sử dụng ( thửa 184-2) có chiều dài 25,67m;

+ Phía Tây giáp đất bà B đang sử dụng (thửa 184-1) có chiều dài 25,64m;

+ Phía Nam giáp đất ông L2 có chiều dài 06m

+ Phía Bắc, giáp đất đường có chiều dài 06m

Tổng diện tích là **154m<sup>2</sup>** (trong đó đất ở là 75m<sup>2</sup>, đất CHN là 79m<sup>2</sup>).

**- Bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng diện tích đất thuộc thửa đất số 184-1, tờ bản đồ số 12 và một phần diện tích đất thuộc thửa số 584, tờ bản đồ số 12, có vị trí, kích thước:**

+ Phía Đông giáp đất chị Nguyễn Thị N sử dụng có chiều dài 25,64m.

+ Phía Tây giáp đất ao ông H1 đang sử dụng (thửa 157) gồm 3 cạnh có chiều dài lần lượt là: 15,56m; 1,44m và 11,09m.

+ Phía Nam giáp đất ông L2 gồm 3 cạnh có chiều dài lần lượt là: 3,95m; 0,51m và 1,76m.

+ Phía Bắc, giáp đất đường có chiều dài là: 6,17m

Tổng diện tích là **167,6m<sup>2</sup>** (trong đó đất ở là 75m<sup>2</sup>, đất CHN 92,6m<sup>2</sup>).

- Bà Vũ Thị N3 có nghĩa vụ tháo dỡ toàn bộ các công trình, tài sản của bà N3 nằm trên phần diện tích đất được chia của Chị N và của bà B.

Các bên tham gia thỏa thuận đủ thành phần, tự nguyện. Thỏa thuận này không trái pháp luật và đạo đức xã hội, HĐXX cần ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

- Chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 50.000.000 đồng. Các bên tự nguyện thỏa thuận và đã thực hiện việc giao nhận tiền đầy đủ cho nhau, nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

- Đối với phần diện tích đất dôi dư 20,4m<sup>2</sup> ở phía Tây và 1,5m<sup>2</sup> ở phía Bắc thuộc thửa số 184-1 và 2,8m<sup>2</sup> ở phía Bắc thuộc thửa số 548 tại thôn Chi Khê, xã T, huyện C thuộc đất công. Phần diện tích đất này không nằm trong quy hoạch, không có tranh chấp, do vậy cần tạm giao cho các đương sự được sử dụng.

- Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, đối với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 351m<sup>2</sup> số thửa 184 -2, tờ bản đồ số 12 (trong đó đất ở nông thôn 150m<sup>2</sup>, đất trồng CHN 201m<sup>2</sup>) đã được cấp GCNQSD đất số AĐ 497652, cấp ngày 19/6/2006, mang tên ông Nguyễn Mạnh H1, bà Nguyễn Thị C1 và diện tích 242m<sup>2</sup> đất ( trong đó đất NTTS ngọt 206m<sup>2</sup>, đất NTTS ngọt 36m<sup>2</sup>) đã được cấp GCNQSD đất số AĐ 497651, số thửa 157) tờ bản đồ số 12, cấp ngày 19/6/2006, mang tên ông Nguyễn Mạnh H1, bà Nguyễn

Thị C1 nằm trong diện tích đất 890m<sup>2</sup> số thửa 184 và 157, tờ bản đồ 12 tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H đã được cấp GCNQSDĐ đất ngày 05/12/1991 mang tên cụ Nguyễn Trọng Tuy. HĐXX thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, nên cần xem xét, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện này.

- Đối với việc nguyên đơn rút các yêu cầu về việc hủy các GCNQSDĐ mà UBND huyện C đã cấp cho ông H1, bà C1, bà B, HĐXX thấy: Các hàng thừa kế đều thống nhất xác định việc đề nghị cấp các GCNQSDĐ cho ông H1, bà C1, bà B là đảm bảo thành phần, đúng nội dung, đúng ý chí, và các bên đã được cấp GCNQSDĐ, ở ổn định, không có tranh chấp. Việc cấp các GCNQSDĐ này của UBND huyện C bảo đảm theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền do pháp luật quy định. Việc rút yêu cầu này của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện. Do vậy, cần đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện này.

- Đối với việc bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố đối với yêu cầu:

+ Đề nghị tuyên hủy bỏ một phần hiệu lực bản di chúc của cụ Nguyễn Trọng C2 lập ngày 09/7/2010, cụ thể phần nội dung di chúc để lại di sản thừa kế cho chị Nguyễn Thị N.

+ Đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng hợp pháp của bà đối với diện tích đất thuộc thửa số 184-1, tờ bản đồ số 12, tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H (đã được cấp GCNQSDĐ mang tên cụ C2) mà cụ C2 để lại cho bà được nêu trong di chúc lập ngày 09/7/2010 của cụ C2.

HĐXX thấy việc rút toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, cần xem xét, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố này của bị đơn.

[6] **Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:** Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, các bên đương sự đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định, định giá và đã được thanh toán cho thành viên đoàn thẩm định, Hội đồng định giá. Tại phiên tòa, các bên đương sự tự nguyện chịu số tiền đã nộp, không có ý kiến, yêu cầu nào, nên HĐXX không đặt ra xem xét, xử lý.

[7] **Về án phí:** Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn, bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm như nhau đối với phần diện tích đất được chia.

Bị đơn tự nguyện rút yêu cầu phản tố, nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 4 Điều 34; các Điều 217, Điều 147, Điều 157; Điều 165; Điều 235; Điều 244, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Các Điều 650, 652, 653, 662, 674, 675, 676 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 105, Điều 99 Luật Đất đai;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

**1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với các yêu cầu:**

- Chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 351m<sup>2</sup> số thửa 184-2, tờ bản đồ số 12 (trong đó đất ở nông thôn là 150m<sup>2</sup>, đất trồng CHN là 201m<sup>2</sup>) đã được cấp GCNQSD đất số AD 497652, cấp ngày 19/6/2006, mang tên ông Nguyễn Mạnh H1, bà Nguyễn Thị C1. Và diện tích đất 242m<sup>2</sup> (trong đó đất NTTS ngọt là 206m<sup>2</sup>, đất NTTS ngọt là 36m<sup>2</sup>) đã được cấp GCNQSD đất số AD 497651, số thửa 157) tờ bản đồ số 12, cấp ngày 19/6/2006, mang tên ông Nguyễn Mạnh H1, bà Nguyễn Thị C1 (*Nằm trong tổng diện tích đất 890m<sup>2</sup> thuộc số thửa 184 và 157, tờ bản đồ 12 tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H đã được cấp GCNQSD đất ngày 05/12/1991 mang tên cụ T5*).

- Hủy GCNQSD đất số AM 745877 của UBND huyện C cấp ngày 18/7/2008 đối với thửa 584, tờ bản đồ số 12, diện tích 131m<sup>2</sup> (đất ở tại nông thôn là 131m<sup>2</sup>) tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H mang tên bà Nguyễn Thị B.

- Hủy GCNQSD đất số AD 497651 của UBND huyện C cấp ngày 19/6/2006 đối với thửa số 157, tờ bản đồ số 12, diện tích 242m<sup>2</sup> tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H mang tên ông Nguyễn Mạnh H1 và bà Nguyễn Thị C1.

- Hủy GCNQSD đất số AD 497650 của UBND huyện C cấp ngày 19/6/2006 đối với thửa 184-2, tờ bản đồ số 12, diện tích 351m<sup>2</sup> tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H mang tên ông Nguyễn Mạnh H1 và bà Nguyễn Thị C1.

**2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn với yêu cầu:**

- Đề nghị Tòa án tuyên hủy bỏ một phần hiệu lực bản di chúc của cụ Nguyễn Trọng C2 lập ngày 09/7/2010, cụ thể phần nội dung di chúc để lại di sản thừa kế cho chị Nguyễn Thị N.

- Đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng hợp pháp của bà đối với diện tích đất thuộc thửa số 184- 1, tờ bản đồ số 12, tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H (đã được cấp GCNQSDĐ mang tên cụ C2) mà cụ C2 để lại cho bà được nêu trong di chúc lập ngày 09/7/2010 của cụ C2.

**3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc tự phân chia di sản, tài sản, cụ thể như sau:**

Diện tích đất thuộc thửa số 184-1, tờ bản đồ số 12, diện tích 166m<sup>2</sup> đã được cấp GCNQSD đất mang tên cụ Nguyễn Trọng C2 và thửa 548, tờ bản đồ số 12, diện tích 131m<sup>2</sup> đã được cấp GCNQSD đất mang tên bà Nguyễn Thị B đều có địa chỉ tại thôn C (nay là thôn C), xã T, huyện C, tỉnh H. Tổng diện tích 02 thửa đất là 297m<sup>2</sup> (*Thực tế đo đạc là 321,6m<sup>2</sup> - sai số do đo đạc, tính toán*) được chia cho chị Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị B, cụ thể:

- **Chị Nguyễn Thị N:** được sử dụng một phần diện tích đất thuộc thửa số 584, tờ bản đồ số 12, có địa chỉ tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H có vị trí, kích thước, hình thể, cụ thể:

+ Cạnh phía Đông giáp đất nhà ông Nguyễn Trọng Hùng đang sử dụng ( thửa 184-1), ký hiệu **B4A16** kích thước **25,67** mét;

+ Cạnh phía Tây giáp đất bà B đang sử dụng (thửa 184-1), ký hiệu **B2A17**, kích thước: **25,64** mét;

+ Cạnh phía Nam giáp đất ông L2, ký hiệu **A16A17**, kích thước: **06** mét;

+ Cạnh phía Bắc giáp đường, ký hiệu **B4B2**, kích thước: **06** mét.

Tổng diện tích là **154m<sup>2</sup>**, trong đó đất ở là 75m<sup>2</sup>, đất CHN là 79m<sup>2</sup>, trị giá là **212.025.000** đồng.

Tạm giao cho chị Nguyễn Thị N sử dụng diện tích đất 2,8m<sup>2</sup> phía Bắc thửa đất 584, giáp đường, có các cạnh **A4B4B2B3A4**.

- **Bà Nguyễn Thị B:** được quyền sử dụng thửa đất số 184-1, tờ bản đồ số 12 và một phần diện tích đất thuộc thửa số 584, tờ bản đồ số 12 có địa chỉ tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H, có vị trí, kích thước, hình thể, cụ thể:

+ Cạnh phía Đông giáp đất chị Nguyễn Thị N sử dụng, ký hiệu **B2A17**, kích thước: **25,64** mét.

+ Cạnh phía Tây giáp đất ao ông H1 đang sử dụng (thửa 157) gồm 3 cạnh, ký hiệu **A2B7**, kích thước 15,56 mét; **B7B6**, kích thước 1,44 mét và **B6B5**, kích thước 11,09 mét;

+ Cạnh phía Nam giáp đất ông L2 gồm 3 cạnh, ký hiệu **B5A19**, kích thước 3,95 mét; **A19A18**, kích thước 0,51 mét và **A18A17**, kích thước 1,76 mét;

+ Cạnh phía Bắc giáp đường, ký hiệu **B2B1**, kích thước: 6,17 mét.

Tổng diện tích là **167,6m<sup>2</sup>**, trong đó đất ở 75m<sup>2</sup>, đất CHN 92,6m<sup>2</sup>; trị giá là **225.285.000** đồng.

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị B sử dụng diện tích đất 1,5m<sup>2</sup> phía Bắc thửa đất 184-1, giáp đường, có các cạnh **A3B2B1B2A3** và diện tích đất 20,4m<sup>2</sup> phía Tây thửa đất 184-1, có các cạnh **B7B6B5A20B7**.

*(Có sơ đồ phân chia chi tiết kèm theo)*

Nguyên đơn, bị đơn có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đề nghị cấp, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- **Bà Vũ Thị N3:** có nghĩa vụ tháo dỡ toàn bộ công trình, tài sản của bà N3 nằm trên phần diện tích đất được chia cho bà Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị N tại thửa số 584, tờ bản đồ số 12 và thửa số 184-1, tờ bản đồ số 12 có địa chỉ tại Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh H.

**4. Về án phí:** Chấp nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N, bị đơn bà Nguyễn Thị B mỗi người chịu  $\frac{1}{2}$  số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N phải chịu 10.932.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ số tiền nguyên đơn đã nộp 2.905.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0002345 ngày 14/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh H. Nguyên đơn còn phải nộp 8.027.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị B phải chịu 10.932.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại bị đơn bà Nguyễn Thị B 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0003288 ngày 21/01/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh H.

**5. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lại Anh Vân**



